

**THÔNG BÁO**  
**Thông báo về kết quả thẩm định giá tài sản**

*Căn cứ Điều 98, Điều 99 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, 2020, 2022;*

*Căn cứ Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 2247/QĐ-CCTHADS ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau;*

*Căn cứ Quyết định về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 05/QĐ-CCTHADS ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.*

Chấp hành viên Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1) thông báo cho:

- Người được thi hành án: Ngân hàng TMCP Quân Đội; Địa chỉ: số 18, Lê Văn Lương, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là: số 18, Lê Văn Lương, phường Yên Hoà, thành phố Hà Nội).

- Người phải thi hành án: Ông Nguyễn Hy Vọng, bà Nguyễn Thị Mầu, ông Nguyễn Thanh Phong và bà Phan Thị Mỹ Phượng; Cùng địa chỉ: Số 197, đường Lê Lợi, khóm 1, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (nay là: Số 197, đường Lê Lợi, khóm 1, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau).

**Kết quả thẩm định giá tài sản như sau:**

**1. Tài sản 1:**

| STT | Tên tài sản                                                                                                                                                        | Loại đất/<br>CLCL<br>(%)     | Diện<br>tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Đơn giá<br>thẩm định<br>(VND/m <sup>2</sup> ) | Thành tiền<br>(VND) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
| 1   | <b>GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>                                                                                                                                   |                              |                                   |                                               |                     |
| 1.1 | Quyền sử dụng đất thừa đất số 238, tờ bản đồ số 04 (hiện nay là tờ bản đồ số 252), tọa lạc tại: Đường Lê Lợi, khóm 1, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (nay | Đất ở tại<br>đô thị<br>(ODT) | 31,60                             | 64.376.420                                    | 2.034.294.860       |

| STT                                                                                   | Tên tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Loại đất/<br>CLCL<br>(%) | Diện<br>tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Đơn giá<br>thẩm định<br>(VND/m <sup>2</sup> ) | Thành tiền<br>(VND)  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|
|                                                                                       | là: đường Lê Lợi, khóm 1, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BS 809789, số vào sổ cấp giấy GCN: CH 000019 do Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 25/3/2014 cho ông Nguyễn Hy Vọng và bà Nguyễn Thị Màu |                          |                                   |                                               |                      |
| <b>Tổng</b>                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                          | <b>31,60</b>                      |                                               | <b>2.034.294.860</b> |
| <b>2</b>                                                                              | <b>GIÁ TRỊ NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT (Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 04 (hiện nay là tờ bản đồ số 252))</b>                                                                                                                                                                            |                          |                                   |                                               |                      |
| <b>2.1</b>                                                                            | Nhà ở riêng lẻ (01 trệt + gác lửng) nằm trong thửa được cấp GCN                                                                                                                                                                                                                                   | 40%                      | 62,50                             | 4.026.000                                     | 100.650.000          |
| <b>2.2</b>                                                                            | Nhà ở riêng lẻ (01 trệt + gác lửng) nằm ngoài thửa được cấp GCN                                                                                                                                                                                                                                   | 40%                      | 17,90                             | 4.026.000                                     | 28.826.160           |
| <b>Tổng</b>                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                          |                                   |                                               | <b>129.476.160</b>   |
| <b>Tổng cộng 1+2</b>                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                          |                                   |                                               | <b>2.163.771.020</b> |
| <b>Làm tròn</b>                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                          |                                   |                                               | <b>2.163.771.000</b> |
| <b>Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                          |                                   |                                               |                      |

## 2. Tài sản 2:

| STT                  | Tên tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Loại đất/<br>CLCL<br>(%) | Diện<br>tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Đơn giá<br>thẩm định<br>(VND/m <sup>2</sup> ) | Thành tiền<br>(VND)  |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|
| <b>1</b>             | <b>GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                          |                                   |                                               |                      |
| <b>1.1</b>           | Quyền sử dụng đất thửa đất số 242, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại: Đường Lê Lợi, khóm 1, phường 2, thành phố Cà Mau (nay là: đường Lê Lợi, khóm 1, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 238152, số vào sổ cấp giấy GCN: CS 00052 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 19/9/2017 cho ông Nguyễn Hy Vọng và bà Nguyễn Thị Mầu | Đất ở tại đô thị (ODT)   | 41,00                             | 66.335.366                                    | 2.719.749.992        |
| <b>Tổng</b>          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                          | <b>41,00</b>                      |                                               | <b>2.719.749.992</b> |
| <b>2</b>             | <b>GIÁ TRỊ NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT</b> (Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 4)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                          |                                   |                                               |                      |
| <b>2.1</b>           | Nhà ở riêng lẻ (01 trệt + 01 lầu) nằm trong thửa được cấp GCN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 40%                      | 82,00                             | 5.361.000                                     | 175.840.800          |
| <b>2.2</b>           | Nhà ở riêng lẻ (01 trệt + 01 lầu) nằm ngoài thửa được cấp GCN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 40%                      | 119,50                            | 5.361.000                                     | 256.255.800          |
| <b>Tổng</b>          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                          |                                   |                                               | <b>432.096.600</b>   |
| <b>Tổng cộng 1+2</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                          |                                   |                                               | <b>3.151.846.592</b> |
| <b>Làm tròn</b>      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                          |                                   |                                               | <b>3.151.847.000</b> |

| STT                                                                                   | Tên tài sản | Loại đất/<br>CLCL<br>(%) | Diện<br>tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Đơn giá<br>thẩm định<br>(VND/m <sup>2</sup> ) | Thành tiền<br>(VND) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
| <b>Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm năm mươi một triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng</b> |             |                          |                                   |                                               |                     |

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo này, người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền gửi đơn yêu cầu định giá lại tài sản một lần và phải nộp ngay tạm ứng chi phí định giá lại tài sản.

Vậy, thông báo để các đương sự biết thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân KV1 - Cà Mau;
- Lưu: VT, HSTHA (CHV: Lưu Hoài Dinh).

**CHẤP HÀNH VIÊN**

**Lưu Hoài Dinh**